

Số: 31 /ĐT

V/v: Thông báo tuyển sinh  
đào tạo thạc sĩ đợt 1 năm 2018

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2018**

**1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CHUẨN**

**1.1. Chuyên ngành tuyển sinh**

**1.1.1. Khoa Công nghệ Thông tin**, các chuyên ngành: Kỹ thuật phần mềm, Quản lý Hệ thống thông tin, Truyền dữ liệu và Mạng máy tính, An toàn thông tin (ngành Công nghệ thông tin), Hệ thống thông tin (ngành Hệ thống thông tin), Khoa học máy tính (ngành Khoa học máy tính).

**Các môn thi tuyển:**

- + Môn thi cơ bản: Đánh giá năng lực
- + Môn thi cơ sở: Tin học cơ sở
- + Môn thi ngoại ngữ: Tiếng Anh

**1.1.2. Khoa Điện tử - Viễn thông**, các chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật viễn thông (ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông).

**Các môn thi tuyển:**

- + Môn thi cơ bản: Đánh giá năng lực
- + Môn thi cơ sở: Kỹ thuật điện tử số
- + Môn thi ngoại ngữ: Tiếng Anh

**1.2. Điều kiện về văn bằng**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng (hoặc phù hợp) với chuyên ngành đăng ký dự thi; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành gần với ngành có chuyên ngành đăng ký dự thi, đã học bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành có chuyên ngành dự thi (tham khảo Phụ lục 3).
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành;
- Đối với chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, văn bằng đại học phải là văn bằng chương trình đào tạo chính quy.

**1.3. Các điều kiện khác**

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự;
- Có đủ sức khỏe để học tập;
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.



## 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ

**Chuyên ngành Khoa học máy tính** (Ngành Khoa học Máy tính)

**Điều kiện xét tuyển:**

- Thí sinh đã trúng tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuẩn chuyên ngành Khoa học máy tính;
- Có cam kết tham gia khóa học theo hình thức tập trung.

## 3. ĐIỀU KIỆN MIỄN THI NGOẠI NGỮ

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao của ĐHQGHN;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài;
- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: bậc 3 đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuẩn ĐHQGHN. Chứng chỉ có giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ và được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 1, 2).

## 4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

### 4.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

### 4.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản hoặc 15 điểm (thang điểm 150) cho môn thi đánh giá năng lực.

**5. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH: 150 học viên**

STT	Chuyên ngành	Số lượng học viên	Ghi chú
1.	Khoa học máy tính	15	
2.	Kỹ thuật phần mềm	20	
3.	Quản lý hệ thống thông tin	15	
4.	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	10	
5.	An toàn thông tin	10	
6.	Hệ thống thông tin	20	
7.	Kỹ thuật điện tử	15	
8.	Kỹ thuật viễn thông	15	

**6. ĐĂNG KÝ DỰ THI, THỜI GIAN THI VÀ LỆ PHÍ**

**6.1. Đăng ký dự thi:** Thí sinh truy cập vào cổng đăng ký tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo hướng dẫn. Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo. Thời gian đăng kí: **từ 8h00 ngày 21/01/2018 đến 17h00 ngày 06/4/2018.**

**6.2. Thời gian thi**

- Thời gian thi: các ngày **21 và 22/4/2018.**
- Lịch chi tiết:

Công việc	Thời gian
Tập trung thí sinh, thi môn Cơ bản/ bài thi Đánh giá năng lực	Sáng thứ Bảy, 21/4/2018
Thi môn Cơ sở	Chiều thứ Bảy, 21/4/2018
Thi môn Ngoại ngữ	Sáng Chủ nhật, 22/4/2018

**6.3. Lệ phí**

- Lệ phí: 420.000đ/thí sinh/3 môn.
- Phương thức nộp tiền: thí sinh có thể chuyển lệ phí tuyển sinh theo quy định vào tài khoản của Trường Đại học Công nghệ hoặc nộp trực tiếp bằng tiền mặt tại Trường Đại học Công nghệ.
- Thông tin chuyển tiền:
  - + Tên Tài khoản: Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN
  - + Số TK: 21510000214781 tại Ngân hàng BIDV Cầu Giấy, Hà Nội
- Địa chỉ nộp tiền mặt: P.101A – Phòng Kế hoạch Tài chính – Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN – Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

**7. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI, THỜI GIAN KHAI GIẢNG, THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

- Thời gian công bố kết quả thi: Trước **12/5/2018.**
- Thời gian nhập học: Trước **29/5/2018.**

**Ghi chú:** Thí sinh phải hoàn thiện hồ sơ bản cứng (theo đúng thông tin đã đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <http://tssdh.vnu.edu.vn>) có đóng dấu xác nhận của địa phương hoặc công chứng theo đúng quy định trước khi nhập học.

- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Hình thức đào tạo: trong giờ hành chính, ngoài giờ hành chính, cuối tuần

Mọi chi tiết xin liên hệ tại:

**Phòng Đào tạo, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội**

Phòng 105-E3, 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3754 7810

Email: [daotaosdh\\_dhcn@vnu.edu.vn](mailto:daotaosdh_dhcn@vnu.edu.vn)

Website: <http://uet.vnu.edu.vn> mục Tuyển sinh.

<https://www.facebook.com/tuyensinh.saudaihoc.dhcn>

Trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- ĐHQGHN (để b/c);
- Các cơ sở đào tạo liên quan;
- Các đơn vị trong trường;
- Website của Trường ĐHCN, thí sinh dự thi;
- Lưu: VT, ĐT, VT.50.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
  
Chữ Đức Trình

**Phụ lục 1 – Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHQGHN**

**Tiếng Anh**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	CEFR
Cấp độ 3	4.5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40	B1

*(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)*

**Một số thứ tiếng khác**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Cấp độ 3	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK 3

**Ghi chú:** Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

**Phụ lục 2 – Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận  
trong tuyển sinh thạc sĩ tại ĐHQGHN**

**1. Chứng chỉ B1**

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ B1 được công nhận				
		Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN	√	√	√	√	√
2.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	√	√			
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	√	√	√	√	
4.	Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	√	√	√	√	
5.	Trường Đại học Hà Nội	√	√	√	√	√

**2. Các chứng chỉ tiếng Anh**

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	√			
2.	British Council (BC)	√					
3.	International Development Program (IDP)	√					
4.	Cambridge ESOL	√			√	√	√

*Handwritten mark*

### 3. Một số thứ tiếng khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
		TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK 3
1.	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga	√					
2.	Trung tâm Văn hóa Pháp		√				
3.	Viện Goethe Việt Nam			√			
4.	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				√		
5.	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản					√	
6.	Viện chương trình và đánh giá Hàn Quốc (KICE)						√

*us*

**Phụ lục 3 – Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018**

TT	Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ	Ngành đúng	Danh sách ngành phù hợp	Ngành gần		
				Tên ngành gần	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1.	An toàn thông tin	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Truyền thông và mạng máy tính; Kỹ thuật phần mềm	Hệ thống thông tin quản lý, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Toán tin ứng dụng; Tin học ứng dụng; Sư phạm tin học.	- Toán rời rạc - Lập trình nâng cao - Cơ sở dữ liệu - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4 3 3 3
2.	Kỹ thuật Phần mềm	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Truyền thông và mạng máy tính	Hệ thống thông tin quản lý, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Toán tin ứng dụng; Tin học ứng dụng; Sư phạm tin học; Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Cơ sở Toán học cho Tin học); Toán học; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	- Toán rời rạc - Lập trình nâng cao - Cơ sở dữ liệu - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4 3 3 3
3.	Quản lý Hệ thống Thông tin	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Truyền thông và mạng máy tính	Hệ thống thông tin quản lý, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Toán tin ứng dụng; Tin học ứng dụng; Sư phạm tin học; Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Cơ sở toán cho tin học); Toán học; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	- Toán rời rạc - Lập trình nâng cao - Cơ sở dữ liệu - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4 3 3 3
4.	Truyền dữ liệu và Mạng máy tính	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Truyền thông và mạng máy tính	Hệ thống thông tin quản lý, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Toán tin ứng dụng; Tin học ứng dụng; Sư phạm tin học; Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Cơ sở toán cho tin học); Toán học; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	- Toán rời rạc - Lập trình nâng cao - Cơ sở dữ liệu - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4 3 3 3



TT	Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ	Ngành đúng	Danh sách ngành phù hợp	Ngành gần		
				Tên ngành gần	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
5.	Hệ thống Thông tin	Hệ thống Thông tin	Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Truyền thông và mạng máy tính	Công nghệ kỹ thuật máy tính; Toán tin ứng dụng; Tin học ứng dụng; Sư phạm Tin học; Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Cơ sở toán cho tin học); Toán học; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	- Toán rời rạc - Lập trình nâng cao - Cơ sở dữ liệu - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4 3 3 3
6.	Khoa học Máy tính	Khoa học Máy tính	Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Truyền thông và mạng máy tính	Hệ thống thông tin quản lý, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Toán tin ứng dụng; Tin học ứng dụng; Sư phạm tin học; Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Cơ sở Toán học cho Tin học); Hệ thống thông tin quản lý; Toán học; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	- Toán rời rạc - Lập trình nâng cao - Cơ sở dữ liệu - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4 3 3 3
7.	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật điện, điện tử.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Vật lý kỹ thuật; Vật lý học (chuyên ngành Vật lý vô tuyến và điện tử); Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Kỹ thuật điện tử), Truyền thông và mạng máy tính; Kỹ thuật hàng không.	- Điện tử tương tự - Điện tử số - Xử lý tín hiệu số	3 3 4
8.	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật điện, điện tử.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Vật lý học (chuyên ngành Vật lý vô tuyến và điện tử); Truyền thông và Mạng máy tính; Kỹ thuật Hàng không.	- Điện tử tương tự - Điện tử số - Xử lý tín hiệu số	3 3 4
9.	Cơ kỹ thuật	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ	Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật công trình	- Cơ học môi trường	

TT	Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ	Ngành đúng	Danh sách ngành phù hợp	Ngành gần		
				Tên ngành gần	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
			kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ-điện tử.	xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy; Kỹ thuật công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật hàng không; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Vật lý kỹ thuật; Toán học; Toán cơ; Vật lý học; Khoa học vật liệu; Công nghệ hạt nhân; Toán tin ứng dụng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Khí tượng học; Hải dương học; Thủy văn.	liên tục - Cơ học vật rắn biến dạng - Cơ học chất lỏng - Nhập môn cơ điện tử	2 2 2 2
10.	Kỹ thuật Cơ điện tử	Công nghệ Kỹ thuật Cơ Điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử; Cơ kỹ thuật; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Truyền thông và mạng máy tính; Kỹ thuật hàng không; Vật lý kỹ thuật; Vật lý học.	- Công nghệ chế tạo máy - Vi xử lý và vi điều khiển - Cơ sở kỹ thuật điện	3 3 2
11.	Công nghệ Nano Sinh học		Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Vật lý kỹ thuật (chuyên sâu về Công nghệ nano sinh học).	Dược học; Hóa dược; Hóa học; Vật lý học; Khoa học Vật liệu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Xét nghiệm y học, Kỹ thuật y sinh, Công nghệ thực phẩm.	- Hóa sinh học phân tử - Kỹ thuật hóa học	3 3
12.	Vật liệu và Linh kiện Nano		Vật lý kỹ thuật; Vật lý học; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật hạt nhân; Su phạm Vật lý; Hóa học; SP Hóa học; Kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Công nghệ kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh.	- Khoa học vật liệu đại cương - Vật lý lượng tử - Kỹ thuật hóa học	3 3 3

Đối với các ngành đào tạo không có trong danh mục trên, Nhà trường sẽ xem xét ra quyết định dựa vào thông tin trong bằng và bảng điểm đại học của thí sinh.

